

# Xy lanh trượt mini DGSL-20-40-Y3A

Số bộ phận: 544024



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                    | Giá trị                                                       |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                                  | 40 mm                                                         |
| Phạm vi vị trí cuối/chiều dài phía trước có thể điều chỉnh  | 44 mm                                                         |
| Khoảng vị trí cuối có thể điều chỉnh / chiều dài ở phía sau | 42 mm                                                         |
| Ø pít tông                                                  | 25 mm                                                         |
| Chế độ hoạt động của bộ truyền động                         | Ách                                                           |
| Đệm                                                         | Bộ giảm chấn cấp tiến hai bên                                 |
| Vị trí lắp đặt                                              | bất kì                                                        |
| Dẫn hướng                                                   | Dẫn hướng lồng cầu                                            |
| Cấu trúc xây dựng                                           | Ách<br>Pít tông<br>Cần piston<br>Ổ trượt                      |
| Phát hiện vị trí                                            | cho các công tắc gần                                          |
| Áp suất vận hành                                            | 0.1 MPA...0.8 MPA<br>1 bar...8 bar                            |
| Tốc độ tối đa                                               | 0.8 m/s                                                       |
| Độ chính xác lặp lại                                        | ±,01 mm                                                       |
| Nguyên tắc vận hành                                         | tác động kép                                                  |
| Môi chất vận hành                                           | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                       | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                        | 0 - không ứng suất ăn mòn                                     |
| Tuân thủ LABS                                               | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Loại phòng sạch                                             | Loại 7 theo ISO 14644-1                                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                              | 0 °C...60 °C                                                  |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                        | 7 N m                                                         |
| Chiều dài đệm                                               | 17 mm                                                         |
| Lực tối đa Fy                                               | 3612 N                                                        |
| Lực tối đa Fz                                               | 3612 N                                                        |
| Thời điểm tối đa Mx                                         | 60 N m                                                        |
| Max. Moment My                                              | 40 N m                                                        |
| Mô-men tối đa Mz                                            | 40 N m                                                        |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi       | 247 N                                                         |

| Đặc tính                                              | Giá trị                   |
|-------------------------------------------------------|---------------------------|
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luồng | 295 N                     |
| Khối lượng di chuyển                                  | 801 g                     |
| trọng lượng sản phẩm                                  | 1965 g                    |
| kết nối thay thế                                      | xem bản vẽ sản phẩm       |
| Kiểu gắn                                              | với lỗ xuyên              |
| Cổng nối khí nén                                      | G1/8                      |
| Ghi chú vật liệu                                      | Tuân thủ RoHS             |
| Vật liệu phủ                                          | Hợp kim nhôm rèn          |
| Vật liệu của phốt                                     | HNBR                      |
| Vật liệu vỏ                                           | Hợp kim nhôm rèn          |
| Vật liệu thanh piston                                 | thép không gỉ hợp kim cao |